Bài 1:

**User Story**: Tôi là một khách hàng, tôi muốn đăng nhập vào hệ thống, để tôi có thể mua sắm được đồ đạc cần thiết.

* Role: Khách Hàng.
* Goal: Đăng nhập vào hệ thống.
* Benefit: Mua sắm được đồ đạc cần thiết.

Bài 2:

**User Story:** Là một người mua hàng, tôi muốn thêm sản phẩm vào giỏ hàng của mình, để tôi có thể lưu các sản phẩm muốn mua và quản lý đơn hàng trước khi thanh toán.

Bài 3:

### 1. Tạo công việc mới

* **Mô tả:** Người dùng có thể tạo một công việc mới trong ứng dụng, nhập tiêu đề, mô tả và ngày hạn hoàn thành.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 3

### 2. Chỉnh sửa công việc

* **Mô tả:** Người dùng có thể chỉnh sửa thông tin công việc đã tạo, bao gồm tiêu đề, mô tả và ngày hạn.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 2

### 3. Xóa công việc

* **Mô tả:** Người dùng có thể xóa các công việc không còn cần thiết hoặc đã hoàn thành.
* **Ưu tiên:** Should have (Nên có)
* **Story Points:** 2

### 4. Theo dõi trạng thái công việc

* **Mô tả:** Người dùng có thể xem danh sách công việc theo trạng thái như To do, In Progress, Done.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 3

### 5. Tìm kiếm và lọc công việc

* **Mô tả:** Người dùng có thể tìm kiếm công việc theo tiêu đề và lọc theo trạng thái hoặc ngày hạn.
* **Ưu tiên:** Could have (Có thể có)
* **Story Points:** 3

Bài 4:

### 1. Tìm kiếm sự kiện

* **Mô tả:** Người dùng có thể tìm kiếm sự kiện theo tên, loại sự kiện, và thời gian tổ chức.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 3

### 2. Xem chi tiết sự kiện

* **Mô tả:** Người dùng có thể xem thông tin chi tiết của sự kiện, bao gồm mô tả, thời gian, địa điểm, giá vé và số lượng vé còn lại.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 3

### 3. Chọn vé và đặt vé

* **Mô tả:** Người dùng có thể chọn số lượng vé muốn mua và đặt vé trực tuyến.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 5

### 4. Thanh toán vé

* **Mô tả:** Người dùng có thể thanh toán vé bằng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ hoặc ví điện tử.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 5

### 5. Xem lịch sử đặt vé

* **Mô tả:** Người dùng có thể xem danh sách các sự kiện đã đặt vé trước đó và trạng thái thanh toán.
* **Ưu tiên:** Should have (Nên có)
* **Story Points:** 3

### 6. Đăng ký/Đăng nhập người dùng

* **Mô tả:** Người dùng có thể đăng ký tài khoản mới hoặc đăng nhập để lưu trữ thông tin cá nhân và lịch sử đặt vé.
* **Ưu tiên:** Must have (Phải có)
* **Story Points:** 5

### 7. Thông báo sự kiện sắp diễn ra

* **Mô tả:** Hệ thống gửi thông báo nhắc nhở cho người dùng về các sự kiện đã đặt vé sắp diễn ra.
* **Ưu tiên:** Could have (Có thể có)
* **Story Points:** 3

Bài 5:

**User Story (bài 1):**

“Tôi là một khách hàng, tôi muốn đăng nhập vào hệ thống, để tôi có thể mua sắm được đồ đạc cần thiết.”

**Role:** Khách Hàng  
 **Goal:** Đăng nhập vào hệ thống  
 **Benefit:** Mua sắm được đồ đạc cần thiết

### Acceptance Criteria (Tiêu chí chấp nhận)

1. **Đăng nhập thành công với thông tin hợp lệ**
   * Khi khách hàng nhập đúng email/username và mật khẩu, hệ thống **cho phép đăng nhập** và chuyển hướng đến trang chính (homepage hoặc dashboard).
   * Có thể kiểm thử bằng cách đăng nhập với tài khoản hợp lệ và xác nhận truy cập thành công.
2. **Thông báo lỗi khi thông tin không hợp lệ**
   * Nếu khách hàng nhập sai email/username hoặc mật khẩu, hệ thống **hiển thị thông báo lỗi rõ ràng** (ví dụ: “Email hoặc mật khẩu không đúng”).
   * Kiểm thử bằng cách nhập sai thông tin và xác nhận thông báo lỗi xuất hiện.
3. **Xử lý trường hợp tài khoản chưa đăng ký**
   * Khi khách hàng nhập email/username chưa đăng ký, hệ thống **hiển thị thông báo** cho biết cần đăng ký tài khoản mới.
   * Kiểm thử bằng cách nhập email/username không tồn tại và xác nhận thông báo hiển thị.
4. **Bảo mật và giới hạn số lần thử**
   * Sau 5 lần đăng nhập thất bại liên tiếp, hệ thống **khóa tài khoản tạm thời** hoặc yêu cầu xác thực thêm (ví dụ: captcha).
   * Kiểm thử bằng cách thử đăng nhập sai nhiều lần và kiểm tra chức năng khóa hoạt động đúng.

Bài 6:

### 1.Must have (Phải có)

* **Tạo công việc mới:** Người dùng có thể tạo công việc mới với tiêu đề, mô tả và ngày hạn.
* **Chỉnh sửa công việc:** Người dùng có thể chỉnh sửa thông tin công việc đã tạo.
* **Theo dõi trạng thái công việc:** Xem danh sách công việc theo trạng thái (To do, In Progress, Done).
* **Đăng nhập/Đăng ký người dùng:** Cho phép lưu trữ công việc cá nhân và bảo mật dữ liệu.

### 2. Should have (Nên có)

* **Xóa công việc:** Người dùng có thể xóa công việc không còn cần thiết hoặc đã hoàn thành.
* **Tìm kiếm và lọc công việc:** Tìm kiếm theo tiêu đề và lọc theo trạng thái, độ ưu tiên hoặc ngày hạn.

### 3. Could have (Có thể có)

* **Thông báo nhắc nhở:** Hệ thống gửi nhắc nhở công việc gần hạn cho người dùng.
* **Giao diện tùy chỉnh:** Cho phép thay đổi màu sắc, bố cục danh sách công việc.

### 4.Won’t have (Không cần có – Sprint hiện tại)

* **Xuất báo cáo PDF:** Xuất danh sách công việc ra file PDF.
* **Tích hợp lịch bên ngoài:** Đồng bộ công việc với Google Calendar hoặc Outlook trong Sprint hiện tại.

Bài 7:

**User Story:**  Tôi là một khách hàng, tôi muốn đăng nhập vào hệ thống, để tôi có thể mua sắm được đồ đạc cần thiết.

**Vai trò (Role):** Khách Hàng  
 **Mục tiêu (Goal):** Đăng nhập vào hệ thống  
 **Lợi ích (Benefit):** Mua sắm được đồ đạc cần thiết

**Acceptance Criteria 1 – Đăng nhập thành công**

* Given: Khách hàng đã có tài khoản hợp lệ
* When: Khách hàng nhập đúng email/username và mật khẩu
* Then: Hệ thống cho phép đăng nhập
* And: Chuyển hướng đến trang chính của ứng dụng

**Acceptance Criteria 2 – Thông báo lỗi khi thông tin không hợp lệ**

* Given: Khách hàng đang ở trang đăng nhập
* When: Khách hàng nhập sai email/username hoặc mật khẩu
* Then: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi "Email hoặc mật khẩu không đúng"
* And: Người dùng không thể đăng nhập

**Acceptance Criteria 3 – Xử lý tài khoản chưa đăng ký**

* Given: Khách hàng nhập email/username chưa được đăng ký
* When: Khách hàng nhấn nút "Đăng nhập"
* Then: Hệ thống hiển thị thông báo "Tài khoản chưa tồn tại, vui lòng đăng ký"
* And: Người dùng được hướng dẫn tạo tài khoản mới

**Acceptance Criteria 4 – Bảo mật và giới hạn số lần thử**

* Given: Khách hàng nhập sai thông tin đăng nhập nhiều lần liên tiếp
* When: Số lần thử vượt quá giới hạn (ví dụ 5 lần)
* Then: Hệ thống khóa tài khoản tạm thời hoặc yêu cầu xác thực thêm (captcha)
* And: Người dùng không thể tiếp tục thử đăng nhập cho đến khi xác thực thành công

Bài 8:

**User Story:**

Tôi là một khách hàng, tôi muốn đăng nhập vào hệ thống, để tôi có thể mua sắm được đồ đạc cần thiết.

**Acceptance Criteria đã tạo:**

* Đăng nhập thành công với thông tin hợp lệ
* Thông báo lỗi khi thông tin không hợp lệ
* Xử lý tài khoản chưa đăng ký
* Bảo mật và giới hạn số lần thử

### Definition of Done (DoD) – Đăng nhập hệ thống

1. **Tính năng đã được triển khai đầy đủ theo User Story và Acceptance Criteria**
   * Bao gồm tất cả các trường hợp: đăng nhập thành công, lỗi thông tin sai, tài khoản chưa đăng ký, bảo mật số lần thử.
2. **Code đã được kiểm thử (Unit Test & Integration Test)**
   * Mọi chức năng liên quan đến đăng nhập phải có **test case** và **chạy thành công** trước khi hoàn thành User Story.
3. **Giao diện người dùng thân thiện và hoạt động đúng**
   * Form đăng nhập hiển thị chính xác, thông báo lỗi rõ ràng, nút đăng nhập hoạt động bình thường trên các trình duyệt được hỗ trợ.
4. **Tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cập nhật**
   * Bao gồm hướng dẫn đăng nhập cho người dùng và tài liệu kỹ thuật liên quan đến API đăng nhập, bảo mật, và xử lý lỗi.
5. **Đảm bảo bảo mật và tiêu chuẩn dữ liệu**
   * Mật khẩu được mã hóa, giới hạn số lần thử đăng nhập sai, hỗ trợ captcha nếu cần, tuân thủ các quy định bảo mật.
6. **Không còn lỗi nghiêm trọng hoặc blocker**
   * Tất cả các bug nghiêm trọng liên quan đến chức năng đăng nhập đã được sửa trước khi User Story được đóng.

Bài 9:

### 1. Product Backlog ban đầu (tóm tắt)

* Tạo công việc mới
* Chỉnh sửa công việc
* Xóa công việc
* Theo dõi trạng thái công việc
* Tìm kiếm và lọc công việc
* Thông báo nhắc nhở
* Đăng nhập/Đăng ký người dùng

### 2. Phân loại lại theo MoSCoW

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yêu cầu** | **Mức độ ưu tiên (MoSCoW)** | **Lý do** |
| **Tạo công việc mới** | Must have | Đây là chức năng cốt lõi của ứng dụng quản lý công việc; người dùng không thể sử dụng ứng dụng nếu không tạo được công việc. |
| **Chỉnh sửa công việc** | Must have | Cho phép người dùng cập nhật thông tin khi có thay đổi, đảm bảo công việc được quản lý linh hoạt và chính xác. |
| **Xóa công việc** | Should have | Quan trọng để dọn dẹp các công việc không còn cần thiết, nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới việc quản lý công việc hiện tại. |
| **Theo dõi trạng thái công việc** | Must have | Đây là chức năng thiết yếu để người dùng biết tiến độ, phân loại công việc, đảm bảo quản lý hiệu quả. |
| **Tìm kiếm và lọc công việc** | Should have | Giúp người dùng tìm kiếm nhanh các công việc, nâng cao trải nghiệm nhưng không ngăn cản sử dụng cơ bản. |
| **Thông báo nhắc nhở** | Could have | Là tính năng bổ sung, giúp cải thiện năng suất nhưng không bắt buộc cho chức năng quản lý công việc cơ bản. |
| **Đăng nhập/Đăng ký người dùng** | Must have | Cần thiết để lưu trữ công việc cá nhân, bảo mật dữ liệu và phân quyền sử dụng. |

### 3. Những thay đổi và lý do

* **Xóa công việc:** từ mức ưu tiên “Must have” ban đầu chuyển xuống “Should have”
  + Lý do: Tính năng này hữu ích nhưng người dùng vẫn có thể quản lý công việc bằng cách cập nhật trạng thái; do đó không cần thiết ngay trong Sprint đầu tiên.
* **Tìm kiếm và lọc công việc:** từ “Must have” xuống “Should have”
  + Lý do: Tăng trải nghiệm người dùng nhưng không cản trở việc quản lý công việc cơ bản.
* **Thông báo nhắc nhở:** giữ ở “Could have”
  + Lý do: Đây là tính năng nâng cao, giúp tăng năng suất nhưng không cần thiết cho Minimum Viable Product (MVP).
* **Các chức năng còn lại:** giữ ở “Must have”
  + Lý do: Đây là các tính năng **cốt lõi**, đảm bảo ứng dụng hoạt động đúng chức năng chính.

### 4. Kết luận

* Áp dụng MoSCoW giúp **tập trung nguồn lực vào các chức năng quan trọng nhất** (Must have) trước, đảm bảo Sprint đầu tiên tạo ra sản phẩm **có thể sử dụng được (MVP)**.
* Các tính năng “Should have” và “Could have” có thể triển khai ở các Sprint sau để nâng cao trải nghiệm người dùng.
* “Won’t have” (không có trong Sprint hiện tại) là các tính năng ít giá trị, có thể loại bỏ hoặc triển khai sau, tránh lãng phí tài nguyên.

Bài 10:

User Stories và Product Backlog cho Ứng dụng Quản lý Công việc

# 1. User Stories và Acceptance Criteria

## Tạo công việc mới

As a người dùng, I want tạo công việc mới với tiêu đề, mô tả và ngày hạn so that tôi có thể quản lý các nhiệm vụ cần hoàn thành.

### Acceptance Criteria:

1. Given người dùng đang ở trang danh sách công việc  
   When người dùng nhấn nút 'Tạo công việc mới' và nhập đầy đủ thông tin  
   Then công việc được thêm vào danh sách công việc với thông tin chính xác
2. Given người dùng đã tạo một công việc mới  
   When họ kiểm tra danh sách công việc  
   Then công việc mới hiển thị đúng trạng thái mặc định (To do)
3. Given người dùng không nhập đủ thông tin bắt buộc  
   When họ nhấn 'Lưu'  
   Then hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không tạo công việc

MoSCoW: Must have

Lý do phân loại: Chức năng cốt lõi, không có nó ứng dụng không thể vận hành

## Chỉnh sửa công việc

As a người dùng, I want chỉnh sửa thông tin công việc đã tạo so that tôi có thể cập nhật các thay đổi về nhiệm vụ.

### Acceptance Criteria:

1. Given công việc đã tồn tại trong danh sách  
   When người dùng chọn 'Chỉnh sửa' và cập nhật thông tin  
   Then thông tin công việc được cập nhật chính xác trong danh sách
2. Given người dùng hủy chỉnh sửa  
   When họ nhấn 'Hủy'  
   Then công việc vẫn giữ nguyên thông tin cũ
3. Given dữ liệu nhập không hợp lệ  
   When nhấn 'Lưu'  
   Then hệ thống thông báo lỗi và không cập nhật công việc

MoSCoW: Must have

Lý do phân loại: Cho phép người dùng duy trì tính chính xác của dữ liệu, cần thiết cho quản lý công việc

## Xóa công việc

As a người dùng, I want xóa các công việc không còn cần thiết so that danh sách công việc luôn gọn gàng và dễ quản lý.

### Acceptance Criteria:

1. Given công việc tồn tại trong danh sách  
   When người dùng nhấn 'Xóa'  
   Then công việc bị loại bỏ khỏi danh sách
2. Given người dùng nhấn 'Xóa' nhưng chọn 'Hủy'  
   When xác nhận  
   Then công việc vẫn giữ nguyên
3. Given danh sách công việc trống  
   When người dùng cố xóa  
   Then hệ thống không xảy ra lỗi

MoSCoW: Should have

Lý do phân loại: Hữu ích để dọn dẹp danh sách nhưng không bắt buộc cho chức năng cơ bản

## Theo dõi trạng thái công việc

As a người dùng, I want xem danh sách công việc theo trạng thái (To do, In Progress, Done) so that tôi biết tiến độ thực hiện từng công việc.

### Acceptance Criteria:

1. Given có nhiều công việc với các trạng thái khác nhau  
   When người dùng xem danh sách  
   Then công việc được hiển thị theo trạng thái đúng
2. Given người dùng lọc theo trạng thái 'In Progress'  
   When xem danh sách  
   Then chỉ hiển thị các công việc đang tiến hành
3. Given danh sách trống  
   When người dùng chọn trạng thái  
   Then hiển thị thông báo 'Không có công việc'

MoSCoW: Must have

Lý do phân loại: Tính năng quan trọng để người dùng theo dõi tiến độ, không thể thiếu cho quản lý công việc

## Đăng nhập/Đăng ký người dùng

As a người dùng, I want đăng nhập hoặc đăng ký tài khoản so that tôi có thể lưu trữ và quản lý công việc cá nhân một cách bảo mật.

### Acceptance Criteria:

1. Given người dùng chưa có tài khoản  
   When họ đăng ký đầy đủ thông tin  
   Then hệ thống tạo tài khoản mới thành công
2. Given người dùng có tài khoản  
   When họ nhập đúng thông tin đăng nhập  
   Then hệ thống cho phép đăng nhập và chuyển đến trang danh sách công việc
3. Given người dùng nhập sai thông tin đăng nhập  
   When nhấn 'Đăng nhập'  
   Then hệ thống hiển thị thông báo lỗi

MoSCoW: Must have

Lý do phân loại: Cần thiết để lưu trữ dữ liệu cá nhân, bảo mật công việc và phân quyền truy cập